

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 188 /QĐ-ĐHNH, ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **CTĐT đặc biệt (theo tiêu chuẩn Anh ngữ quốc tế)**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Bachelor of Arts in Business English: Special Emphasis Program**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**
- Mã ngành:
- Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**
- Chuẩn đầu vào: Thực hiện theo đề án tuyển sinh
- Thời gian đào tạo (theo thiết kế): **04 năm (08 học kỳ)**
- Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: **tháng 10 năm 2023**

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – PO):

1.1. Mục tiêu chung: (PO)

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chương trình Đào tạo đặc biệt, có kiến thức nền tảng ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh thương mại, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và kinh tế; có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong hoạt động chuyên môn; có kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu; có thái độ, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể: (POi)

PO1. Có khả năng vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo.

PO2. Thể hiện phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

PO3. Thể hiện kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

PO4. Có năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập.

PO5. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh thương mại, kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế để giải quyết các vấn đề

chuyên môn; có kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin; đề xuất, lập kế hoạch, đánh giá hiệu quả công việc, có khả năng thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) và Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Performance Indicator – PIn):

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh thuộc hệ đại học chính quy chương trình đào tạo đặc biệt (theo tiêu chuẩn Anh ngữ chất lượng quốc tế) của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp	3	
	<i>PI 1.1</i>	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp	3	
	<i>PI 1.2</i>	Có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp	4	
	<i>PI 2.1</i>	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện	4	
	<i>PI 2.2</i>	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế	4	
	<i>PI 3.1</i>	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm	4	
	<i>PI 3.2</i>	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế	4	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập	4	
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp	4	
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành	4	

Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	4	
	<i>PI 8.1</i>	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	4	
	<i>PI 8.2</i>	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)	4	
PLO10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	4	
	<i>PI 10.1</i>	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp	3	
	<i>PI 10.2</i>	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp	4	
PLO11		Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin, đề xuất, kiến nghị, lập kế hoạch, đánh giá hiệu quả công việc... khi giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghề nghiệp	5	
	<i>PI 11.1</i>	Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin liên quan đến vấn đề chuyên môn	5	
	<i>PI 11.2</i>	Có khả năng đưa ra đề xuất, khuyến nghị khi giải quyết các vấn đề chuyên môn	5	
	<i>PI 11.3</i>	Có khả năng lập kế hoạch chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công việc	5	

Ký hiệu CDR (PLOs)	Ký hiệu CSDG (PIn)	DỰ THẢO PLO/PI	Mức độ đạt được	GHI CHÚ
	PI 11.4	Có khả năng đánh giá hiệu quả công việc	5	

3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu (POi) và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs):

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT (POi)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, chương trình Đào tạo đặc biệt, có kiến thức nền tảng ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh thương mại, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và kinh tế; có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong hoạt động chuyên môn; có kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu; có thái độ, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.												
Mục tiêu cụ thể:												
PO1	Có khả năng vận dụng kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật và kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực ngành nghề được đào tạo	X					X	X				X
PO2	Thể hiện phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp thích nghi với thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.				X	X						
PO3	Thể hiện kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện, cộng tác làm việc nhóm giao tiếp chuyên nghiệp khi thực hiện các hoạt động nghề		X	X								

Mục tiêu của CTĐT (POi)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	ngành..											
PO4	Có năng lực về ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng với môi trường làm việc chuyên nghiệp và hội nhập									X	X	
PO5	PO5. Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng ngôn ngữ Anh, kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh thương mại, kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn; có kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp thông tin; đề xuất, lập kế hoạch, đánh giá hiệu quả công việc, có khả năng thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp						X	X	X			X

Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1	PLO1	<i>PI 1.1</i>
		<i>PI 1.2</i>
	PLO6	<i>PI 6.1</i>
		<i>PI 6.2</i>
	PLO7	<i>PI 7.1</i>
		<i>PI 7.2</i>
	PLO11	<i>PI 11.1</i>

POs	PLOs	PIs
		<i>PI 11.2</i>
		<i>PI 11.3</i>
		<i>PI 11.4</i>
PO2	PLO4	<i>PI 4.1</i>
		<i>PI 4.2</i>
	PLO5	<i>PI 5.1</i>
		<i>PI 5.2</i>
		<i>PI 5.3</i>
PO3	PLO2	<i>PI 2.1</i>
		<i>PI 2.2</i>
	PLO3	<i>PI 3.1</i>
		<i>PI 3.2</i>
PO4	PLO9	
	PLO10	<i>PI 10.1</i>
		<i>PI 10.2</i>
PO5	PLO6	<i>PI 6.1</i>
		<i>PI 6.2</i>
	PLO7	<i>PI 7.1</i>
		<i>PI 7.2</i>
	PLO8	<i>PI 08.1</i>
		<i>PI 08.2</i>
	PLO11	<i>PI 11.1</i>
		<i>PI 11.2</i>

POs	PLOs	PIs
		<i>PI 11.3</i>
		<i>PI 11.4</i>

4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam:

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Kiến thức:												
KT1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	X										X
KT2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	X										
KT3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.										X	
KT4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.						X	X	X			X
KT5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	X					X	X				X
Kỹ năng:												
KN1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.		X	X								X
KN2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.			X		X						
KN3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.		X									
KN4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện			X	X							

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) (Đánh dấu X vào ô có liên quan)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	của các thành viên trong nhóm.											
KN5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.			X				X	X			
KN6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 5/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.									X		
Mức độ tự chủ và trách nhiệm:												
TCTN1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.			X	X							
TCTN2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.			X			X	X	X			X
TCTN3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.				X		X	X	X			X
TCTN4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.				X		X	X	X			X

5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

- Người học tốt nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức trong nước và quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, thương mại, kinh doanh, tài chính ngân hàng....
- Người học tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí biên, phiên dịch viên thương mại và du lịch, trợ lý giám đốc ở các doanh nghiệp...
- Người học tốt nghiệp có thể giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung kiến thức nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người học có khả năng tự học suốt đời để hoàn thiện bản thân và đáp ứng yêu cầu công việc; có thể học bổ sung một số học phần để đủ điều kiện học văn bằng thứ hai, hệ đại học, một số liên ngành như Quản trị kinh doanh và Tài chính-Ngân hàng; có thể học chương

trình cao học trong nước và quốc tế ngành Ngôn ngữ Anh, Tài chính Ngân hàng và Quản trị kinh doanh.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

- Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 125 đơn vị tín chỉ (đvtc), không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (5 đvtc) và Giáo dục quốc phòng (8 đvtc).

8. Đối tượng tuyển sinh:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

- Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

10. Chương trình đào tạo tham khảo - đối sánh:

10.1. Các trường đại học ở nước ngoài

- Chương trình đào tạo tiếng Anh và Tài chính, Trường Đại học Xi'an Jiaotong-Liverpool, Trung Quốc
- Chương trình đào tạo Tiếng Anh thương mại, Trường Đại học Assumption, Thái Lan

10.2. Các trường đại học ở Việt Nam

- Chuyên ngành Tiếng Anh Thương Mại, Trường Đại học Ngoại thương
- Chuyên ngành tiếng Anh Thương Mại, CTĐT Đặc biệt, Trường Đại học Mở TP.HCM
- Chuyên ngành tiếng Anh Thương Mại, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập ¹

11.1. Phương pháp giảng dạy

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thuộc hệ đại học chính quy, chương trình đào tạo đặc biệt (theo tiêu chuẩn Anh ngữ chất lượng quốc tế), các phương pháp giảng dạy được áp dụng cụ thể như sau:

- Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)
- Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)
- Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)
- Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)
- Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)
- Phương pháp giảng dạy thông qua Phản hồi từ bạn học (Student-peer feedback)
- Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)
- Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)
- Giảng dạy bằng cách học khám phá (Inquiry-based or inquiry-guided learning)

¹ Mô tả các phương pháp giảng dạy tham khảo theo tài liệu hướng dẫn

- Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)
- Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)
- Giảng dạy thông qua đóng vai (Role plays)

*Ngoài ra giảng viên có thể sử dụng một số phương pháp giảng dạy khác tùy theo nhu cầu và tình hình thực tế của lớp học.

Các phương pháp giảng dạy nói trên hướng đến việc giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp giảng dạy		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phương pháp Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Phương pháp Bài giảng tương tác (Interactive lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Phương pháp Thảo luận có định hướng (Directed discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Phương pháp Bài tập (viết, hoặc trình bày) (Writing and speaking exercises)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Phương pháp giảng dạy thông qua Làm việc/học tập theo nhóm (Group work/learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Phương pháp giảng dạy thông qua Phản hồi từ bạn học (Student-peer feedback)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Giảng dạy vừa đúng lúc (Just-in-time teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Giảng dạy bằng tình huống điển hình (Case method)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Giảng dạy bằng cách học khám phá (Inquiry-based or inquiry-guided learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Giảng dạy bằng học tập dựa vào cách giải quyết vấn đề (Problem-based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11	Giảng dạy bằng học tập dựa trên dự án (Project-based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

12	Giảng dạy thông qua đóng vai (Role plays)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
----	--	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

11.2. Đánh giá kết quả học tập: Điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần của sinh viên được tính theo thang điểm hệ 10, được quy đổi sang điểm chữ và thang điểm hệ 4. Việc quy đổi điểm giữa các thang điểm được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Kết cấu và nội dung chương trình:

12.1. Kết cấu chương trình đào tạo:

TT	Khối kiến thức	Số học phần			Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn		Bắt buộc	Tự chọn		
			Bắt buộc	Tự do		Bắt buộc	Tự do	
1	Giáo dục đại cương	9	1		20	2		17.6%
2	Giáo dục chuyên nghiệp							
2.1	Cơ sở ngành	15	1		49	3		41.6%
2.2	Ngành	4	1		9	3		9.6%
2.3	Chuyên ngành	8	3		30	9		31.2%
	Tổng cộng	36	6		108	17		100%

TT	Khối kiến thức giáo dục đại cương khác	Số tín chỉ
1	Giáo dục thể chất	5
2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	8
	Tổng cộng	13

12.2. Khung chương trình đào tạo:

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG								
Học phần bắt buộc								
1	MLM306	Triết học Mác Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	2	1			3
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	¾	¼		MLM306	4

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
		<i>Marxist- Leninist Political Economics</i>						
3	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	$\frac{3}{4}$	$\frac{1}{4}$		MLM307	5
4	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Thought</i>	2	1	1		MLM308	6
5	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	$\frac{3}{4}$	$\frac{1}{4}$		MLM303	7
6	ENP736	Introduction to English Major <i>Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh</i>	2	2				1
7	LAW349	Pháp luật đại cương <i>General law</i>	2	2				2
8	ELI307	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to linguistics</i>	2	2				2
9	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3					3
Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau</i>								
10a	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	2	2				2
10b	MLM305	Logic học <i>Logics</i>	2	$\frac{3}{4}$	$\frac{1}{4}$			2
10c	SOC303	Tâm lý học <i>Psychology</i>	2	$\frac{3}{4}$	$\frac{1}{4}$			2
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành								

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
Học phần bắt buộc								
11	ENP737	Listening Speaking 1 Tiếng Anh- Nghe Nói 1	4	2	2			1
12	ENP738	Listening Speaking 2 Tiếng Anh- Nghe Nói 2	4	2	2		ENP737	2
13	ENP739	Listening Speaking 3 Tiếng Anh- Nghe Nói 3	4	2	2		ENP738	3
14	ENP743	Reading 1 Tiếng Anh- Đọc 1	3	1	2			1
15	ENP744	Reading 2 Tiếng Anh- Đọc 2	3	1	2		ENP743	2
16	ENP745	Reading 3 Tiếng Anh- Đọc 3	3	1	2		ENP744	2
17	ENP748	Writing 1 Tiếng Anh- Viết 1	3	1	2			1
18	ENP749	Writing 2 Tiếng Anh- Viết 2	3	1	2		ENP748	2
19	ENP750	Writing 3 Tiếng Anh- Viết 3	3	1	2		ENP749	3
20	ENP723	Advanced Writing Tiếng Anh- Viết Nâng cao	4	2	2		ENP750	7
21	ENP742	Presentation skills Kỹ năng thuyết trình	3	1	2			1
Sinh viên chọn 1 trong 2 ngôn ngữ: tiếng Trung Quốc hoặc Tiếng Nhật								
22a	CNL701	Chinese 1 Tiếng Trung Quốc 1	3	2	1			3
22b	JPL701	Japanese 1 Tiếng Nhật 1	3	2	1			3
23a	CNL702	Chinese 2 Tiếng Trung Quốc 2	3	2	1		CNL701	4
23b	JPL702	Japanese 2 Tiếng Nhật 2	3	2	1		JPL701	4
24a	CNL703	Chinese 3 Tiếng Trung Quốc 3	3	2	1		CNL702	5
24b	JPL703	Japanese 3 Tiếng Nhật 3	3	2	1		JPL702	5

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
25a	CNL704	Chinese 4 <i>Tiếng Trung Quốc 4</i>	3	2	1		CNL703	6
25b	JPL704	Japanese 4 <i>Tiếng Nhật 4</i>	3	2	1		JPL703	6
Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau								
26a	ENP726	Business correspondence <i>Thực hành viết thư tín thương mại</i>	3	1	2			5
26b	ENP733	Grammar <i>Ngữ pháp</i>	3	1	2			5
Học phần khối kiến thức ngành								
Học phần bắt buộc								
27	ENP741	Phonetics Phonology <i>Ngữ âm – Âm vị học</i>	2	2			ELI307	3
28	ENP740	Morphology – Syntax <i>Hình thái- Cú pháp học</i>	3	3			ENP741	4
29	ENP746	Semantics <i>Ngữ nghĩa học</i>	2	2			ENP740	5
30	ENP735	Introduction to British and American literature <i>Dẫn luận văn học Anh - Mỹ</i>	2	1	1		ENP724/ ENP725	4
Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau:								
31a	ENP725	British Culture <i>Văn hóa Anh</i>	3	2	1		ENP745 ENP750	4
31b	ENP724	American Culture <i>Văn hóa Mỹ</i>	3	2	1		ENP745 ENP750	4
Học phần khối kiến thức chuyên ngành								
Học phần bắt buộc								
32	ENP731	English- Vietnamese Business Translation <i>Biên dịch thương mại Anh – Việt</i>	3	1	2			4

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
33	ENP747	Vietnamese- English Business Translation <i>Biên dịch thương mại Việt – Anh</i>	3	1	2		ENP731	5
34	ENP727	Business English 1 <i>Tiếng Anh kinh doanh 1</i>	3	1	2		ENP750	5
35	ENP728	Business English 2 <i>Tiếng Anh kinh doanh 2</i>	3	1	2		ENP727	6
36	ENP729	Business Interpreting <i>Phiên dịch thương mại</i>	3	1	2		ENP747	7
37	ENP730	Cross-cultural Communication in Business <i>Giao tiếp liên văn hóa trong kinh doanh</i>	3	1	2		ENP724/ ENP725	6
38	ENP734	Internship <i>Học phần Thực tập cuối khóa</i>	3		3			8
39	ENP732	Graduation thesis <i>Học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>	9		9			8
Học phần tự chọn (SV chọn 1 trong 2 nhóm định hướng)								
40a	Quản trị	Principles of Management <i>Quản trị học (giảng bằng Tiếng Anh)</i>	3					6
41a		Principles of Marketing <i>Nguyên lý Marketing (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3					7
42a		Consumer Behavior <i>Hành vi khách hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3					7
40b	Tài chính- Ngân	Macroeconomics <i>Kinh tế vĩ mô (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3					6

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Phân bổ thời lượng tín chỉ			Mã học phần trước	Học kỳ phân bổ
				Lý thuyết	Thực hành	Khác		
41b	hàng	Theory of Finance and Money <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3				MES303	7
42b		Banking Operations <i>Hoạt động kinh doanh ngân hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3				MES303	7
Tổng số tín của chương trình đào tạo			125					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			111					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			14					

Ghi chú (nếu có):

13. Kế hoạch đào tạo phân theo học kỳ:

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
1	1	ENP736	Introduction to the English Major <i>Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh</i>	2		BB	tiếng Anh
	2	ENP742	Presentation skills <i>Kỹ năng thuyết trình</i>	3		BB	tiếng Anh
	3	ENP737	Listening Speaking 1 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 1</i>	4		BB	tiếng Anh
	4	ENP743	Reading 1 <i>Tiếng Anh- Đọc 1</i>	3		BB	tiếng Anh
	5	ENP748	Writing 1 <i>Tiếng Anh- Viết 1</i>	3		BB	tiếng Anh
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		15			
2	1	LAW349	Pháp luật đại cương <i>General law</i>	2		BB	tiếng Việt
	2	ELI307	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		BB	tiếng

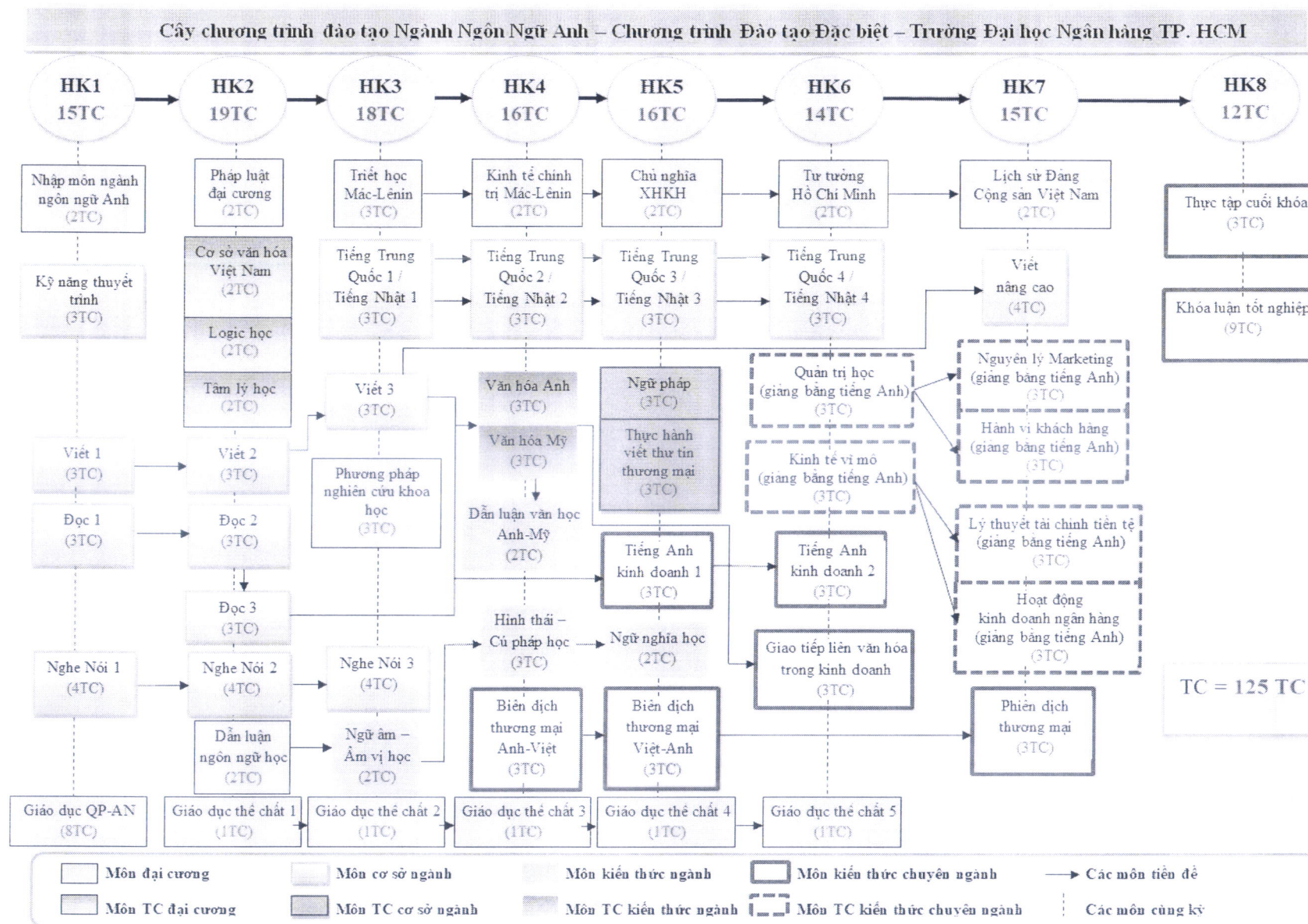
Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
			<i>Introduction to linguistics</i>				Việt
	3a	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	2		TC	tiếng Việt
	3b	MLM305	Logic học <i>Logics</i>	2		TC	tiếng Việt
	3c	SOC303	Tâm lý học <i>Psychology</i>	2		TC	tiếng Việt
	4	ENP738	Listening Speaking 2 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 2</i>	4	ENP737	BB	tiếng Anh
	5	ENP744	Reading 2 <i>Tiếng Anh- Đọc 2</i>	3	ENP743	BB	tiếng Anh
	6	ENP745	Reading 3 <i>Tiếng Anh- Đọc 3</i>	3	ENP744	BB	tiếng Anh
	7	ENP749	Writing 2 <i>Tiếng Anh- Viết 2</i>	3	ENP748	BB	tiếng Anh
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		19			
3	1	MLM306	Triết học Mác-Lênin \ <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3		BB	tiếng Việt
	2	ENP739	Listening Speaking 3 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 3</i>	4	ENP738	BB	tiếng Anh
	3	ENP750	Writing 3 <i>Tiếng Anh- Viết 3</i>	3	ENP749	BB	tiếng Anh
	4	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3		BB	tiếng Việt
	5	ENP741	Phonetics – Phonology <i>Ngữ âm – Âm vị học</i>	2	ELI307	BB	tiếng Anh
	6a	CNL701	Chinese 1 <i>Tiếng Trung Quốc 1</i>	3		BB	tiếng Trung Quốc
	6b	JPL701	Japanese 1 <i>Tiếng Nhật 1</i>	3		BB	tiếng Nhật
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		18			
4	1	MLM307	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist- Leninist Political</i>	2	MLM306	BB	tiếng Việt

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
			<i>Economics</i>				
	2	ENP740	Morphology – Syntax <i>Hình thái- Cú pháp học</i>	3	ENP741	BB	tiếng Anh
	3	ENP731	English- Vietnamese Business Translation <i>Biên dịch thương mại Anh – Việt</i>	3		BB	tiếng Anh
	4a	ENP725	British Culture <i>Văn hóa Anh</i>	3	ENP745 ENP750	TC	tiếng Anh
	4b	ENP724	American Culture <i>Văn hóa Mỹ</i>	3	ENP745 ENP750	TC	tiếng Anh
	5	ENP735	Introduction to British and American literature <i>Dẫn luận văn học Anh - Mỹ</i>	2	ENP724/ ENP725	BB	tiếng Anh
	6a	CNL702	Chinese 2 <i>Tiếng Trung Quốc 2</i>	3	CNL701	BB	tiếng Trung Quốc
	6b	JPL702	Japanese 2 <i>Tiếng Nhật 2</i>	3	JPL701	BB	tiếng Nhật
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		18			
5	1	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	MLM307	BB	tiếng Việt
	2a	ENP726	Business correspondence <i>Thực hành viết thư tín thương mại</i>	3		TC	tiếng Anh
	2b	ENP733	Grammar <i>Ngữ pháp</i>	3		TC	tiếng Anh
	3	ENP746	Semantics <i>Ngữ nghĩa học</i>	2	ENP740	BB	tiếng Anh
	4	ENP728	Business English 1 <i>Tiếng Anh kinh doanh 1</i>	3	ENP750	BB	tiếng Anh
	5	ENP747	Vietnamese- English Business Translation <i>Biên dịch thương mại Việt – Anh</i>	3	ENP731	BB	tiếng Anh
	6a	CNL703	Chinese 3 <i>Tiếng Trung Quốc 3</i>	3	CNL702	BB	tiếng Trung Quốc

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
	6b	JPL703	Japanese 3 <i>Tiếng Nhật 3</i>	3	JPL702	BB	tiếng Nhật
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		16			
6	1	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Thought</i>	2	MLM308	BB	tiếng Việt
	2	ENP730	Cross- cultural Communication in business <i>Giao tiếp liên văn hóa trong kinh doanh</i>	3	ENP724/ ENP725	BB	tiếng Anh
	3	ENP728	Business English 2 <i>Tiếng Anh kinh doanh 2</i>	3	ENP727	BB	tiếng Anh
	4a	MAG322	Principles of Management <i>Quản trị học (giảng bằng Tiếng Anh)</i>	3		TC	tiếng Anh
	4b	MES303	Macroeconomics <i>Kinh tế vĩ mô (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3		TC	tiếng Anh
	5a	CNL704	Chinese 4 <i>Tiếng Trung Quốc 4</i>	3	CNL703	BB	tiếng Trung Quốc
	5b	JPL704	Japanese 4 <i>Tiếng Nhật 4</i>	3	JPL703	BB	tiếng Nhật
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		14			
7	1	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	MLM303	BB	Tiếng Việt
	2	ENP723	Advanced Writing <i>Tiếng Anh- Viết Nâng cao</i>	4	ENP750	BB	tiếng Anh
	3	ENP729	Business Interpreting <i>Phiên dịch thương mại</i>	3	ENP747	BB	tiếng Anh
	4a	MKE301	Principles of Marketing <i>Nguyên lý Marketing (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3		TC	tiếng Anh
	5a	MG032	Consumer Behavior <i>Hành vi khách hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3		TC	tiếng Anh
	4b	FIN301	Theory of Finance and	3	MES303	TC	tiếng

Học kỳ	TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Anh /Tiếng Việt)	Số tín chỉ	Mã học phần trước	Bắt buộc (BB)/Tự chọn (TC)	Ngôn ngữ giảng dạy
			Money <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ (giảng bằng tiếng Anh)</i>				Anh
	5b	BAF301	Banking Operations <i>Hoạt động kinh doanh ngân hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	3	MES303	TC	tiếng Anh
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		13			
8	1	ENP734	Internship <i>Học phần Thực tập cuối khóa</i>	3		BB	tiếng Anh
	2	ENP732	Graduation thesis <i>Học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>	9		BB	tiếng Anh
		Tổng tín chỉ trong học kỳ		12			

14. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học):



15. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
	KHỐI GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG													
	Học phần bắt buộc													
1	Triết học Mác Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	LLCT											
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin <i>Marxist- Leninist Political Economics</i>	2	LLCT											
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	LLCT											
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Thought</i>	2	LLCT											
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	2	LLCT											

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
6	Introduction to the English Major <i>Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh</i>	2	NN				2	2						
7	Pháp luật đại cương <i>General law</i>	2	LKT											
8	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to linguistics</i>	2	NN			2	2	3						
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	NN		3	4		4						
	Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau													
10a	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to</i>	2	LLCT											

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
	<i>Vietnamese Culture</i>													
10b	Logic học <i>Logics</i>	2	LLCT											
10c	Tâm lý học <i>Psychology</i>	2	LLCT											
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP														
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành														
Học phần bắt buộc														
11	Listening Speaking 1 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 1</i>	4	NN	x		3	3	1						
12	Listening Speaking 2 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 2</i>	4	NN	x		3	3	3						
13	Listening Speaking 3 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 3</i>	4	NN	x		3	3	3						

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
14	Reading 1 <i>Tiếng Anh- Đọc 1</i>	3	NN			2		1		3				
15	Reading 2 <i>Tiếng Anh- Đọc 2</i>	3	NN			2		1		3				
16	Reading 3 <i>Tiếng Anh- Đọc 3</i>	3	NN			2		1		3				
17	Writing 1 <i>Tiếng Anh- Viết 1</i>	3	NN			3	2							
18	Writing 2 <i>Tiếng Anh- Viết 2</i>	3	NN			3	2	1						
19	Writing 3 <i>Tiếng Anh- Viết 3</i>	3	NN			3	3	1						
20	Advanced Writing <i>Tiếng Anh- Viết Nâng cao</i>	4	NN	x		3	4	4						
21	Presentation skills <i>Kỹ năng thuyết trình</i>	3	NN			2	3	1						

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO										
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11	
	Sinh viên chọn 1 trong 2 ngôn ngữ: tiếng Trung Quốc hoặc Tiếng Nhật														
22a	Chinese 1 Tiếng Trung Quốc 1	3	NN			1	3	1							
22b	Japanese 1 Tiếng Nhật 1	3	NN			1	2	3							
23a	Chinese 2 Tiếng Trung Quốc 2	3	NN			2	3	1							
23b	Japanese 2 Tiếng Nhật 2	3	NN			3	2	3							
24a	Chinese 3 Tiếng Trung Quốc 3	3	NN			3	3	1							
24b	Japanese 3 Tiếng Nhật 3	3	NN			3	2	3							
25a	Chinese 4 Tiếng Trung Quốc 4	3	NN			3	3	1							
25b	Japanese 4 Tiếng Nhật 4	3	NN			3	2	3							

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
	Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau													
26a	Business correspondence <i>Thực hành viết thư tín thương mại</i>	3	NN			3	3			3				
26b	Grammar <i>Ngữ pháp</i>	3	NN			3	3	3						
	Học phần khối kiến thức ngành													
	Học phần bắt buộc													
	Học phần bắt buộc		NN											
27	Phonetics – Phonology <i>Ngữ âm – Âm vị học</i>	2	NN			2		3		3				
28	Morphology – Syntax <i>Hình thái- Cú pháp học</i>	3	NN			3		3		3				
29	Semantics <i>Ngữ nghĩa học</i>	2	NN			3		3		4				

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
30	Introduction to British and American literature <i>Dẫn luận văn học Anh - Mỹ</i>	2	NN	x		4		4		3				
Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau:														
31a	British Culture <i>Văn hóa Anh</i>	3	NN			3				3	4			
31b	American Culture <i>Văn hóa Mỹ</i>	3	NN			3				3	4			
Học phần khối kiến thức chuyên ngành														
Học phần bắt buộc														
32	English- Vietnamese Business Translation <i>Biên dịch thương mại Anh – Việt</i>	3	NN			3				4	4			
33	Vietnamese- English Business Translation <i>Biên dịch thương mại Việt – Anh</i>	3	NN			3				4	4			

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
34	Business English 1 <i>Tiếng Anh kinh doanh 1</i>	3	NN			3	3			3				
35	Business English 2 <i>Tiếng Anh kinh doanh 2</i>	3	NN			4	4			4				
36	Business Interpreting <i>Phiên dịch thương mại</i>	3	NN			4				4	4			
37	Cross- cultural Communica- -tions in Business <i>Giao tiếp liên văn hóa trong kinh doanh</i>	3	NN			3				4	4			
38	Internship <i>Học phần Thực tập cuối khóa</i>	3	NN						4	4				5
39	Graduation thesis <i>Học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>	9	NN			4		4					4	5

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm định hướng)													
40a	Principles of Management <i>Quản trị học (bằng Tiếng Anh)</i>	3	QTKD											
40b	Principles of Marketing <i>Nguyên lý Marketing (bằng tiếng Anh)</i>	3	QTKD											
41a	Consumer Behavior <i>Hành vi khách hàng (bằng tiếng Anh)</i>	3	QTKD											
41b	Macroeconomics <i>Kinh tế vĩ mô (bằng tiếng Anh)</i>	3	KTQT											
42a	Theory of Finance and Money <i>Lý thuyết tài chính</i>	3	TC											

TT	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	Khoa/Bộ môn quản lý	Ghi chú (Môn mới)	PHÂN BỐ PLO									
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO10	PLO11
	<i>tiền tệ (bằng tiếng Anh)</i>													
42b	Banking Operations <i>Hoạt động kinh doanh ngân hàng (bằng tiếng Anh)</i>	3	NH											

16. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
Kiến thức giáo dục đại cương			
Kiến thức bắt buộc			
	GYM301	Học phần Giáo dục thể chất 1 <i>Physical education 1</i>	Đây là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Điền kinh là một môn thể thao bao gồm các nội dung đi bộ, chạy, nhảy, ném đẩy và nhiều môn phối hợp; là một trong những môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao ở nước ta. Đồng thời, đây là môn học bắt buộc đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và hệ thống các cấp học ở bậc Phổ thông. Môn học trang bị và hình thành trên cơ sở khoa học chung về sự hình thành và phát triển các hoạt động cho người học, trong đó có tính tới các đặc điểm riêng (giới tính, lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, trình độ chuẩn bị về thể lực, đặc điểm tâm lý,); Trong quá trình tham gia học phần, giảng viên lập kế hoạch huấn luyện hướng tới sự phát triển kỹ năng, kỹ xảo vận động, các tổ chất thể lực và các phẩm chất đạo đức, phẩm chất ý chí theo hướng có chủ đích. Đồng thời, trang bị những kiến thức có liên quan đến môn học về phương pháp giúp người học có thể tự phòng tránh chấn thương; tự xây dựng kế hoạch tập luyện cho bản thân và có thể hướng dẫn cho người khác tập luyện; biết cách vượt qua những khó khăn trong học tập cũng như trong cuộc sống; rèn luyện cho người học ý thức, thái độ học tập đúng đắn, đảm bảo tính kỷ luật trong học tập và cuộc sống.
	GYM302	Học phần Giáo dục thể chất 2 <i>Physical education 2</i>	Đây là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Thể dục thể thao (TDTT) là một trong những lĩnh vực khoa học gắn liền với đời sống con người. Tập luyện TDTT không những có thể làm cho con người tăng cường sức khỏe, phát triển cân đối toàn diện về trí tuệ, nhân cách, phẩm chất đạo đức, mà còn phát triển toàn diện các tổ chất thể lực. Có sức khỏe để nâng cao năng suất lao động, trí sáng tạo và xã hội ngày càng phát triển. Ngoài ra, TDTT còn có ý nghĩa về mặt chính trị như thúc đẩy các mối quan hệ Quốc tế, kết nối cả dân tộc trên thế giới với nhau cùng sống trong hòa bình hữu nghị. Điền kinh là môn thể thao có nguồn gốc lịch sử rất lâu đời, nó ra đời cùng với sự phát triển của loài người. Điền kinh là môn thể thao phong phú, đa dạng gồm nhiều nội dung như: chạy, nhảy, ném, đẩy,...tập luyện. Điền kinh

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			không đòi hỏi phức tạp về sân bãi, dụng cụ...nên nó trở thành môn thể thao được ưa chuộng, phổ biến rộng rãi trên thế giới. Và là một trong những môn học cơ bản và quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao ở nước ta. Đồng thời nó là môn học chủ yếu đối với sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học chuyên và không chuyên. Do tính đa dạng và phức tạp của kỹ thuật các môn Điền kinh, nên việc hình thành các phương pháp giảng dạy thường được dựa trên đặc điểm tự nhiên của con người, trong đó đặc điểm quan trọng là những quy luật hình thành khả năng phối hợp vận động và định hình động tác cho người học trong quá trình giảng dạy. Chỉ riêng nội dung chạy cũng có nhiều cự ly và kỹ thuật khác nhau.
	GYM303	Học phần Giáo dục thể chất 3 <i>Physical education 3</i>	Sinh viên có thể lựa chọn học một trong các môn học sau đây: bóng chuyền 1, bóng đá 1, Karate 1, quần vợt 1, bóng bàn 1, cầu lông 1.
	GYM304	Học phần Giáo dục thể chất 4 <i>Physical education 4</i>	Sinh viên có thể lựa chọn học một trong các môn học sau đây: bóng chuyền 2, bóng đá 2, Karate 2, quần vợt 2, bóng bàn 2, cầu lông 2.
	GYM305	Học phần Giáo dục thể chất 5 <i>Physical education 5</i>	Sinh viên có thể lựa chọn học một trong các môn học sau đây: bóng chuyền 3, bóng đá 3, Karate 3, quần vợt 3, bóng bàn 3, cầu lông 3.
		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>Military training</i>	Sinh viên nắm vững các kiến thức, kỹ năng về Đường lối quốc phòng và an ninh; Công tác quốc phòng và an ninh; Quân sự chung; Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.
1	MLM306	Triết học Mác Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	Đây là môn học cơ bản, cung cấp kiến thức chung nhằm trang bị thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học. Môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Môn học góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị, từng bước hình thành những giá trị văn hoá và nhân sinh quan tốt đẹp, củng cố lý tưởng, niềm tin vào con đường và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi người học tốt nghiệp.
2	MLM307	Kinh tế chính trị Mác Lênin <i>Marxist- Leninist Political Economics</i>	Đây là môn khoa học kinh tế, là một bộ phận cấu thành của khoa học Mác – Lênin. Học phần nghiên cứu các quan hệ xã hội của con người trong quá trình sản xuất, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Thông qua đó, làm rõ bản chất của các quá trình và các hiện tượng kinh tế, tìm ra các quy luật vận động của nền kinh tế - xã hội.

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
3	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	Đây là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, nghiên cứu những quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
4	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Thought</i>	Đây là môn học cơ bản, bao gồm 6 chương, cung cấp các kiến thức cốt lõi về: sự hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người và sự vận dụng của Đảng Cộng sản trong cách mạng Việt Nam, giúp người học nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.
5	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Communist Party of Vietnam</i>	Đây là môn học cơ bản, bao gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức cơ bản về: sự ra đời của Đảng; quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng trong các giai đoạn; thành công, hạn chế, bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng, nhằm giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.
6	ENP736	Introduction to the English Major <i>Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh</i>	Nhập môn ngành ngôn ngữ Anh là môn học mang tính chất giới thiệu, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan trường về Trường Đại học Ngân hàng, Khoa Ngoại ngữ và ngành học; trang bị những kiến thức và kỹ năng học tập hiệu quả để sinh viên chủ động trong học tập, thích nghi và hòa nhập tốt với môi trường bậc đại học.
7	LAW349	Pháp luật đại cương <i>General law</i>	Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung chính đề cập các vấn đề lý luận và thực tiễn của nhà nước và pháp luật, những khái niệm cơ bản nhất của pháp luật, và giới thiệu hệ thống pháp luật cùng một số ngành luật.
8	ELI307	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to linguistics</i>	Môn học trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu về ngoại ngữ và sử dụng ngôn ngữ hiệu quả hơn trong học tập và thực tiễn công việc. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên có nắm được tri thức cơ bản về bản chất, chức năng bản thể và nguồn gốc của ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy,... cũng như kiến thức nền tảng về ngữ âm học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, và ngữ pháp học.
9	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành hoạt động nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Cụ thể, môn học sẽ giới thiệu cơ bản về vấn đề nghiên

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
		<i>Research Methods</i>	cứu, vai trò của nghiên cứu, cách thức xác định vấn đề nghiên cứu, thực hiện lược khảo tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan; đặt câu hỏi nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu, cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; thu thập số liệu và chọn mẫu; cách trình bày dữ liệu và lựa chọn thiết kế nghiên cứu với các dạng dữ liệu; cách viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.
Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau			
10a	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	Môn học cung cấp những kiến thức về đại cương văn hóa, những nền tảng, cơ sở của VHVN. Rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình cho sinh viên. Bồi dưỡng tình cảm thái độ trân trọng, tự hào về những giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc VN và tích cực giữ gìn phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc.
10b	MLM305	Logic học <i>Logics</i>	Môn học gồm 6 chương, những quy luật cơ bản của tư duy; khái niệm; phán đoán, suy luận; chứng minh, bác bỏ nguyên biện và những bài tập ứng dụng nhằm cung cấp một số kiến thức logic căn bản như là phương tiện tối thiểu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học tư duy nhanh, chính xác, lập luận chặt, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục, trình bày tư tưởng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc, biết phát hiện những đúng sai, tráo trở, nguyên biện trong lập luận của người khác.
10c	SOC303	Tâm lý học <i>Psychology</i>	Là môn khoa học xã hội, nghiên cứu các vấn đề về bản chất tâm lý người, phân loại các hiện tượng tâm lý người, sự hình thành và phát triển tâm lý - ý thức; phân tích các thành phần trong hoạt động nhận thức của con người, nghiên cứu các yếu tố trong đời sống tình cảm, ý chí và các thành tố tạo nên nhân cách cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			
Học phần khối kiến thức cơ sở ngành			
Học phần bắt buộc			
11	ENP737	Listening Speaking 1 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 1</i>	Tiếng Anh-Nghe Nói 1 là môn học nhằm hướng dẫn và phát triển 2 trong 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: nghe, nói, đọc viết. Nội dung của học phần gồm 8 đơn vị bài học bắt buộc và 6 đơn vị bài mở rộng, được chọn lọc từ tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Học phần cung cấp phương pháp nghe-nói, các bài tập luyện phát âm, phát triển ý tưởng cùng các bài tập luyện kỹ năng nghe có độ dài tương đối ngắn, nội dung đơn giản, thể loại đa dạng nhằm giúp cho sinh viên tiếp cận hoạt động nghe-nói ở nhiều tình huống khác nhau ở cấp độ tiền-trung cấp. Học phần cũng giúp phát triển vốn từ vựng tiếng Anh tổng

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			quát cũng như trong lĩnh vực kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả nghe-nói cho sinh viên.
12	ENP738	Listening Speaking 2 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 2</i>	Môn học được thiết kế nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên luyện tập kỹ năng nghe-nói ở cấp độ B1 đến đầu B2 (CEFR). Môn học cung cấp cho sinh viên bài tập luyện nghe với độ dài trung bình (3-5 phút), trong đó hướng dẫn các kỹ năng nghe thiết yếu và giới thiệu đa dạng các chủ đề nhằm giúp sinh viên làm quen với việc nghe hiểu các lĩnh vực khác nhau trong môi trường giao tiếp và học thuật tiếng Anh. Môn học cũng xây dựng vốn từ vựng tiếng Anh tương ứng với các chủ đề nghe, cùng với việc củng cố các chủ điểm ngữ pháp, phát âm và mẫu câu mang tính chức năng nhằm cung cấp cho sinh viên ngữ liệu cần thiết để thực hành phần nói với độ dài và độ khó trung bình.
13	ENP739	Listening Speaking 3 <i>Tiếng Anh- Nghe Nói 3</i>	Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe-nói từ cấp độ B2 đến dưới C1. Môn học cung cấp cho sinh viên bài tập luyện nghe dài (4-6 phút) với mức độ khó hơn, trong đó hướng dẫn các kỹ năng nghe thiết yếu và giới thiệu đa dạng các chủ đề nhằm giúp sinh viên làm quen với việc nghe hiểu các lĩnh vực khác nhau trong môi trường giao tiếp và học thuật tiếng Anh. Môn học cũng xây dựng vốn từ vựng tiếng Anh tương ứng với các chủ đề nghe, cùng với việc củng cố các chủ điểm ngữ pháp, phát âm và mẫu câu mang tính chức năng nhằm cung cấp cho sinh viên ngữ liệu cần thiết để thực hành phần nói với độ dài và độ khó cao hơn.
14	ENP743	Reading 1 <i>Tiếng Anh- Đọc 1</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm đại cương, bao gồm 8 chương nội dung. Môn học được thiết kế với mục đích: cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng tiếng Anh tổng quát và kinh doanh thương mại nhằm qua đó sinh viên có thể sử dụng chính xác từ vựng trong ngữ cảnh để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến văn bản ở trình độ tương đương B1 theo chuẩn CEFR; trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng đọc hiểu để qua đó giúp sinh viên có khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định liên quan đến nội dung văn bản ở trình độ tương đương B1 theo chuẩn CEFR thông qua quá trình suy luận và phản biện; tạo điều kiện học tập để cho sinh viên thể hiện tính chuyên cần trong học tập, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.
15	ENP744	Reading 2 <i>Tiếng Anh- Đọc 2</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm đại cương, bao gồm 8 chương nội dung. Môn học được thiết kế với mục đích: cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng tiếng Anh tổng quát và kinh doanh thương mại nhằm qua đó sinh viên có thể sử dụng chính xác từ vựng trong ngữ cảnh để

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến văn bản ở trình độ tương đương B2 theo chuẩn CEFR; trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng đọc hiểu để qua đó giúp sinh viên có khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định liên quan đến nội dung văn bản ở trình độ tương đương B2 theo chuẩn CEFR thông qua quá trình suy luận và phản biện; tạo điều kiện học tập để cho sinh viên thể hiện tính chuyên cần trong học tập, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.
16	ENP745	Reading 3 <i>Tiếng Anh- Đọc 3</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm đại cương, bao gồm 8 chương nội dung. Môn học được thiết kế với mục đích: cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng tiếng Anh tổng quát và kinh doanh thương mại nhằm qua đó sinh viên có thể sử dụng chính xác từ vựng trong ngữ cảnh để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến văn bản ở trình độ tương đương C1 theo chuẩn CEFR; trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng đọc hiểu để qua đó giúp sinh viên có khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định liên quan đến nội dung văn bản ở trình độ tương đương C1 theo chuẩn CEFR thông qua quá trình suy luận và phản biện; tạo điều kiện học tập để cho sinh viên thể hiện tính chuyên cần trong học tập, nghiên cứu đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.
17	ENP748	Writing 1 <i>Tiếng Anh- Viết 1</i>	Môn học cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết câu bằng Tiếng Anh, diễn đạt tốt ý tưởng dựa trên việc sử dụng đúng từ vựng và ngữ pháp. Sinh viên được hướng dẫn các thành phần cơ bản cấu tạo nên câu và cách thức sắp xếp, triển khai ý trong câu sao cho chặt chẽ, hợp lý. Trong suốt học phần, sinh viên có cơ hội cải thiện và trau dồi vốn từ vựng và cấu trúc thông qua việc viết câu theo nhiều chủ đề học thuật khác nhau. Nhờ vậy, khả năng viết câu nói riêng và khả năng viết nói chung của sinh viên được củng cố và phát triển, tạo nền tảng cho các học phần Viết tiếp theo.
18	ENP749	Writing 2 <i>Tiếng Anh- Viết 2</i>	Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng viết một đoạn văn học thuật khoảng 120- 200 từ bằng tiếng Anh thông qua những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. Sinh viên được hướng dẫn cụ thể quy trình viết một đoạn văn và các yếu tố cần thiết của một đoạn văn cũng như cách thức phát triển ý đoạn văn đó sao cho chặt chẽ, hợp lý và có tính thuyết phục nhằm tạo nền tảng vững chắc cho các học phần Viết tiếp theo.
19	ENP750	Writing 3 <i>Tiếng Anh- Viết 3</i>	Môn học được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng viết một bài luận gồm 4 đoạn cơ bản. Sinh viên sẽ

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			được hướng dẫn chi tiết cấu trúc một bài luận, cách tạo dàn ý và cách viết các đoạn mở bài, thân bài, và kết luận. Sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng phát triển ý trong mỗi đoạn sao cho ý diễn đạt chặt chẽ, hợp lý và có tính thuyết phục. Sinh viên được tạo điều kiện để có thể thực hành viết các bài luận thuộc nhiều thể loại khác nhau như phân tích quy trình, so sánh, nêu nguyên nhân – kết quả ở những chủ đề quen thuộc.
20	ENP723	Advanced Writing <i>Tiếng Anh- Viết Năng cao</i>	Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể thực hiện được nghiên cứu khoa học. Cụ thể, sinh viên được học lý thuyết về đặc điểm và các tiêu chí của bài nghiên cứu khoa học; được hướng dẫn và thực hành các kỹ năng cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học gồm quy trình nghiên cứu (từ bước chọn đề tài, xác định phạm vi, đối tượng nghiên cứu, cách tư duy câu hỏi nghiên cứu, dự kiến phương pháp và kết quả nghiên cứu), cách xây dựng đề cương, và cách phát triển đề cương thành bài nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh. Học xong môn học này, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng vào viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, bài báo khoa học, hoặc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.
21	ENP742	Presentation skills <i>Kỹ năng thuyết trình</i>	Môn học được thiết kế nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện kỹ năng thuyết trình bằng tiếng anh. Sinh viên được trang bị kiến thức về các nguyên tắc trong thuyết trình như tính thời gian, phân tích khán giả, chuẩn bị nội dung cấu trúc phù hợp, chuyển từ phần này sang phần khác, kỹ năng xử lý câu hỏi của khán giả... và thực hành áp dụng vào bài thuyết trình.
Sinh viên chọn 1 trong 2 ngôn ngữ: tiếng Trung Quốc hoặc Tiếng Nhật			
22a	CNL701	Chinese 1 <i>Tiếng Trung Quốc 1</i>	Môn học hướng dẫn người học cách thức phát âm tiếng Trung Quốc (phụ âm, nguyên âm, thanh điệu, biến điệu); hướng dẫn người học cách thức viết các nét của chữ Hán, xác định bộ và kết cấu của chữ Hán, quy tắc bút thuận của chữ Hán; trang bị cho người học những kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc cơ bản. Sau khi học xong môn học này, người học có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong một số tình huống cơ bản (như chào hỏi, hỏi tên, hỏi tuổi, hỏi thời gian, hỏi giá tiền...), tích lũy được khoảng 150 từ và các điểm ngữ pháp thuộc cấp độ 1 của chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc HSK.
22b	JPL701	Japanese 1 <i>Tiếng Nhật 1</i>	Môn học hướng dẫn sinh viên kiến thức tiếng Nhật 1 căn bản gồm 5 bài học đầu tiên về âm tiết và bảng chữ cái Hiragana, Katakana, Romaji. Luyện cho sinh viên bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những mẫu câu đối thoại đơn giản. Hình thành cho sinh viên phản xạ hội thoại

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			trong nội dung 5 bài học sơ cấp đầu tiên. Sinh viên biết dùng từ và nhận diện các kiểu chữ trong tiếng Nhật, làm quen với môn học ngoại ngữ mới. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật sơ cấp trong các tình huống hội thoại, giới thiệu về bản thân, hỏi đường, biết cách sử dụng thời gian và đọc viết số đếm. Sinh viên đạt mức Sơ cấp 1 trong khung năng lực JLPT-N5, sử dụng kiến thức Nhật 1 làm cơ sở cho môn học Nhật 2, Nhật 3 và Nhật 4.
23a	CNL702	Chinese 2 <i>Tiếng Trung Quốc 2</i>	Môn học trang bị cho người học các kiến thức về bộ và kết cấu của một số chữ Hán xuất hiện trong chương trình, cung cấp từ vựng và những kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp. Sau khi học xong môn học này, người học có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong một số tình huống của đời sống thường nhật (như hỏi về nơi ở, so sánh hơn, nói về những việc đã từng thực hiện trong quá khứ, đưa ra lời khuyên...), tích lũy được khoảng 150 từ và các điểm ngữ pháp thuộc cấp độ 2 của chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc HSK.
23b	JPL702	Japanese 2 <i>Tiếng Nhật 2</i>	Môn học hướng dẫn sinh viên kiến thức tiếng Nhật 2 căn bản gồm 6 bài học tiếp theo từ bài 6-11 về âm tiết, từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp, nghe nói, và chữ Kanji. Luyện cho sinh viên bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những mẫu câu hội thoại, rèn kỹ năng, phản xạ 6 bài học sơ cấp và 6 bài học Kanji đầu tiên gồm 71 chữ Hán tự. Sinh viên biết dùng từ, dùng câu, đoạn văn, nhận diện các kiểu chữ và chữ Kanji trong tiếng Nhật. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật sơ cấp trong giao tiếp căn bản. Sinh viên đạt mức sơ cấp 1 trong khung năng lực JLPT-N5, sử dụng kiến thức Nhật 2 làm cơ sở cho môn học Nhật 3 và Nhật 4.
24a	CNL703	Chinese 3 <i>Tiếng Trung Quốc 3</i>	Môn học trang bị cho người học các kiến thức về bộ và kết cấu của một số chữ Hán xuất hiện trong chương trình, cung cấp từ vựng và những kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở giai đoạn tiên trung cấp. Sau khi học xong môn học này, người học có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong một số tình huống của đời sống thường nhật, với các điểm ngữ pháp như phủ định hoàn toàn một vấn đề, các hành động xảy ra liên tiếp, câu hỏi phản vấn..., tích lũy được khoảng 150 từ thuộc cấp độ 3 của chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc HSK.
24b	JPL703	Japanese 3	Môn học hướng dẫn cho sinh viên kiến thức tiếng Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
		<i>Tiếng Nhật 3</i>	căn bản gồm 7 bài học tiếp theo từ bài 12-18 về âm tiết, từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp, nghe nói, và chữ Kanji. Luyện cho sinh viên bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những mẫu câu hội thoại, rèn kỹ năng, phản xạ 7 bài bài học căn bản tiếp theo trong sách Minna no Nihongo và 7 bài Hán tự từ bài 7-13 gồm 72 chữ Kanji tiếp theo trong sách Hán tự. Sinh viên biết dùng từ, dùng câu, đoạn văn, nhận diện các kiểu chữ và chữ Kanji trong tiếng Nhật. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật sơ cấp 2 trong giao tiếp cơ bản. Sinh viên đạt mức sơ cấp 2 trong khung năng lực JLPT-N5, sử dụng kiến thức Nhật 3 làm cơ sở cho môn học Nhật 4.
25a	CNL704	Chinese 4 <i>Tiếng Trung Quốc 4</i>	Môn học trang bị cho người học các kiến thức về bộ và kết cấu của một số chữ Hán xuất hiện trong chương trình, cung cấp từ vựng và những kiến thức ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở giai đoạn trung cấp. Sau khi học xong môn học này, người học có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong một số tình huống của đời sống thường nhật, với các điểm ngữ pháp như bổ ngữ chỉ hướng kép, các loại câu đặc biệt trong tiếng Trung Quốc..., tích lũy được thêm khoảng 150 từ thuộc cấp độ 3 của chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc HSK.
25b	JPL704	Japanese 4 <i>Tiếng Nhật 4</i>	Môn học hướng dẫn cho sinh viên kiến thức tiếng Nhật căn bản gồm 7 bài học tiếp theo từ bài 18-25 về âm tiết, từ vựng, cấu trúc câu, ngữ pháp, nghe nói, và chữ Kanji. Luyện cho sinh viên bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những mẫu câu hội thoại, rèn kỹ năng, phản xạ 7 bài bài học cuối cùng trong sách Mina no Nihongo và 7 bài Hán tự từ bài 14-20 gồm 77 chữ Kanji. Sinh viên biết dùng từ, dùng câu, đoạn văn, sử dụng chữ Kanji trong tiếng Nhật. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật sơ cấp trong giao tiếp cơ bản. Sinh viên đạt mức sơ cấp 2 trong khung năng lực JLPT-N5, sử dụng kiến thức Nhật 4 trong giao tiếp tiếng Nhật căn bản.
Học phần tự chọn: Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau			
26a	ENP726	Business correspondence <i>Thực hành viết thư tín thương mại</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm Cơ sở ngành, bao gồm 8 chương nội dung Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng viết cần thiết trong lĩnh vực thư tín thương mại: kỹ thuật viết thư từ giao dịch thương mại thuộc nhiều thể loại khác nhau. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên cách xử lý các văn bản giao dịch thương mại thông thường.

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
26b	ELI301	Grammar <i>Ngữ pháp</i>	Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên củng cố một số điểm ngữ pháp thường gặp trong giao dịch thương mại. Sinh viên được mở rộng kiến thức về ngữ pháp và những chức năng ngôn ngữ, từ đó sinh viên sẽ đạt độ chính xác cao khi sử dụng ngôn ngữ một cách phù hợp trong các tình huống giao tiếp và làm quen với tiếng Anh thương mại.
Học phần khối kiến thức ngành			
Học phần bắt buộc			
27	ELI303	Phonetics Phonology <i>Ngữ âm – Âm vị học</i>	– Khóa học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh kiến thức cơ bản về hệ thống âm của tiếng Anh và cách sử dụng chúng. Các chủ đề của môn học này có liên quan đến một số môn lý thuyết tiếng khác. Học phần này cũng sẽ giúp sinh viên hiểu thêm về cách phát âm đúng không chỉ ở cấp độ âm tiết riêng lẻ mà còn ở các cấp độ phức tạp hơn như trọng âm, ngữ điệu, v.v.
28	ENP740	Morphology Syntax <i>Hình thái- Cú pháp học</i>	– Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về hình thái học và cú pháp học tiếng Anh, hai yếu tố căn bản tạo nên ngữ pháp của một ngôn ngữ. Kiến thức về hình thái học giúp người học hiểu về cấu trúc từ và các đơn vị ý nghĩa khác của từ. Cú pháp học bao gồm kiến thức về cấu trúc câu gồm cách thức từ tạo thành cụm từ, cụm từ tạo thành mệnh đề và câu, cách thức mệnh đề kết hợp tạo thành câu. Học phần cũng giúp sinh viên cải thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong đọc hiểu, viết, nói và dịch thuật tiếng Anh.
29	ENP746	Semantics <i>Ngữ nghĩa học</i>	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Ngữ nghĩa học bao gồm kiến thức về nghĩa, mối quan hệ về nghĩa, phương pháp phân tích các thành tố nghĩa, giải thích các hiện tượng về nghĩa (đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm,...) và logic. Từ đó, sinh viên biết sử dụng ngôn ngữ hiệu quả với độ tường minh, chính xác và logic cao.
30	ENP735	Introduction to British and American literature <i>Dẫn luận văn học Anh - Mỹ</i>	Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Môn học này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức tổng quát về văn học tiếng Anh qua các giai đoạn chính từ văn học Anh tiền Trung cổ (Old English Literature) đến văn học thế kỷ 20 và dòng văn học Mỹ. Môn học giới thiệu bao quát những nét chính về bối cảnh xã hội, trào lưu văn học, đặc điểm văn học, tác giả và tác phẩm tiêu biểu ở một số thời kỳ nổi bật. Ngoài ra, môn học cũng hướng dẫn sinh viên cách phân tích tác phẩm văn học thông qua việc phân tích một số tác phẩm tiêu biểu minh họa cho các giai đoạn sáng tác quan trọng. Nhờ đó, sinh viên biết cách tự phân tích một tác phẩm văn học thông qua việc tìm hiểu vai trò của các yếu tố bên ngoài tác phẩm như bối cảnh xã hội-thời đại,

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
			trào lưu văn học, hoàn cảnh sáng tác, tiểu sử tác giả v.v. cũng như các yếu tố bên trong tác phẩm như bối cảnh, bố cục, nghệ thuật ngôn ngữ v.v.
Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau:			
31a	ENP725	British Culture <i>Văn hóa Anh</i>	Môn học giới thiệu một số nét đặc trưng văn hóa của Vương quốc Anh (hay nước Anh) về lịch sử, giáo dục, chính trị, kinh tế, và xã hội. Dựa vào những kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể giải thích, so sánh và đối chiếu một số nét khác biệt về văn hóa Anh và văn hóa Việt Nam. Sinh viên hình thành thái độ cư xử phù hợp, tôn trọng các giá trị văn hóa, sự khác biệt về văn hóa của người Anh nói riêng và các dân tộc khác trên thế giới nói chung.
31b	ENP724	American Culture <i>Văn hóa Mỹ</i>	Môn học giới thiệu một số nét đặc trưng văn hóa của nước Mỹ về lịch sử, giáo dục, chính trị, kinh tế, và xã hội. Dựa vào những kiến thức cơ bản này, sinh viên có cơ hội giải thích, so sánh và đối chiếu một số nét khác biệt về văn hóa Mỹ và văn hóa Việt Nam. Sinh viên hình thành thái độ cư xử phù hợp, tôn trọng các giá trị văn hóa và sự khác biệt về lối sống, tư tưởng của người Mỹ nói riêng và của các dân tộc khác trên thế giới nói chung.
Học phần khối kiến thức chuyên ngành			
Học phần bắt buộc			
32	ENP731	English-Vietnamese Business Translation <i>Biên dịch thương mại Anh – Việt</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm Ngành/Chuyên ngành, bao gồm 9 chương nội dung. Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên vận dụng các nguyên tắc và kỹ thuật biên dịch đã học ở học phần trước. Sinh viên được cung cấp các bài tập thực hành về các bản dịch Anh-Việt và được yêu cầu xác định những lỗi khiếm khuyết trên bản dịch đó dựa vào kiến thức đã học. Từ đó, sinh viên thực hành chuyển ngữ hiệu quả một số văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt, nhất là các văn bản thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, thương mại.
33	ENP747	Vietnamese-English Business Translation <i>Biên dịch thương mại Việt – Anh</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm Ngành/Chuyên ngành, bao gồm 9 chương nội dung. Đây là Môn học tiếp nối của môn Thực hành biên dịch thương mại Anh-Việt nhằm tiếp tục hoàn thiện kỹ năng dịch văn bản viết cho sinh viên, cụ thể là khả năng tìm được những mẫu câu và nét nghĩa tiếng Anh tương thích cho các văn bản kinh tế, thương mại bằng tiếng Việt. Qua các bài tập luyện dịch, một vài khó khăn đặc trưng của công tác chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Anh sẽ được đem ra phân tích, chẳng hạn như việc dịch tiêu đề của các tờ báo, dịch số liệu, dịch tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo trong hệ thống hành chính Nhà nước CHXHCN Việt Nam sang tiếng Anh.

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
34	ENP727	Business English 1 <i>Tiếng Anh kinh doanh 1</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm môn học chuyên ngành, bao gồm 4 chương nội dung. Môn học được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh sử dụng trong lĩnh vực thương mại. Sinh viên có cơ hội tiếp cận với các kiến thức và bài đọc trích từ các tài liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại, kinh doanh, quản lý, từ đó sinh viên được thực hành 4 kỹ năng ngôn ngữ, vận dụng các kiến thức và từ vựng chuyên ngành thông qua các đa dạng hoạt động như thảo luận nhóm, đối thoại, thuyết trình.
35	ENP728	Business English 2 <i>Tiếng Anh kinh doanh 2</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm môn học chuyên ngành, bao gồm 4 chương nội dung. Môn học được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên các thuật ngữ tiếng Anh sử dụng trong lĩnh vực thương mại liên quan đến các chủ đề hiện đại của 2 lĩnh vực quản trị và tài chính. Sinh viên có cơ hội tiếp cận với các kiến thức nền tảng của 2 lĩnh vực này, từ đó sinh viên được thực hành 4 kỹ năng ngôn ngữ chuyên sâu, vận dụng các kiến thức và từ vựng chuyên ngành thông qua các đa dạng hoạt động như thảo luận nhóm, đối thoại, thuyết trình để giải quyết các tình huống thực tế.
36	ENP729	Business Interpreting <i>Phiên dịch thương mại</i>	Đây là môn học bắt buộc thuộc nhóm môn chuyên ngành cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, bao gồm 5 chương nội dung. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về ngành phiên dịch (dịch nói), bao gồm các loại hình phiên dịch phổ biến cùng những nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch căn bản. Sinh viên có nhiều cơ hội luyện tập sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, chọn lọc và xử lý ngôn từ trong các tình huống phiên dịch cụ thể bằng tiếng Anh và tiếng Việt.
37	ENP730	Cross-cultural Communications in Business <i>Giao tiếp liên văn hóa trong kinh doanh</i>	Môn học giới thiệu đến người học những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp kinh doanh giữa các nước trên thế giới, giúp sinh viên có kiến thức và khả năng vận dụng kiến thức để giao tiếp có hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh đa văn hóa.
38	ENP734	Internship <i>Học phần Thực tập cuối khóa</i>	Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo. Học phần này tạo điều kiện cho sinh viên khảo sát, nghiên cứu, thực hành các hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh tế, kinh doanh, thương mại tại các tổ chức tài chính hoặc phi tài chính. Thông qua học phần này, sinh viên ứng dụng kiến thức đã được học vào công việc, nhiệm vụ cụ thể để hiểu rõ hơn lý thuyết. Ngoài ra, sinh viên cũng có cơ hội bổ sung kiến thức, và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết tại môi trường làm việc thực tế.
39	ENP732	Graduation thesis	Sinh viên năm cuối đủ điều kiện viết khóa luận tốt

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
		<i>Học phần Khóa luận tốt nghiệp</i>	ngành có thể đăng ký thực hiện một đề tài thuộc ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại dưới sự hướng dẫn của một giảng viên do Khoa chỉ định. Sinh viên phải tuân thủ các yêu cầu và quy trình thực hiện một khóa luận tốt nghiệp, gồm chọn đề tài, viết đề cương, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo, trình bày và bảo vệ đề tài trước hội đồng. Qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội rèn luyện được nhiều kỹ năng như tư duy phản biện; tìm kiếm, thu thập và chọn lọc thông tin; nghiên cứu độc lập; phân tích và tổng hợp dữ liệu, trình bày thông tin, v.v..
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm định hướng)			
40a	MAG322	Principles of Management <i>Quản trị học (giảng bằng Tiếng Anh)</i>	Môn học này giới thiệu nền tảng quản lý tổ chức kinh doanh và cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản trong quản lý, bao gồm quá trình phát triển của các lý thuyết quản lý, quá trình ra quyết định, và các nền tảng cơ bản của quản lý như lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động trong tổ chức để đạt được mục tiêu. Về mặt bản chất, việc quản lý có thể được coi là cả một nghệ thuật và một môn khoa học. Nghệ thuật quản lý là làm cho con người và tổ chức trở nên hiệu quả và hiệu suất cao hơn. Khoa học của quản lý là các phương pháp và công cụ để giúp đạt được mục tiêu và mục đích. Công việc quản lý là tập trung vào toàn bộ tổ chức từ cả tầm nhìn ngắn hạn và dài hạn.
41a	MKE308	Principles of Marketing <i>Nguyên lý Marketing (giảng bằng tiếng Anh)</i>	Môn học được xây dựng trên cơ sở các nguyên lý cơ bản của marketing. Đây là học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành kinh tế. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, khả năng nhận biết, hiểu và bước đầu áp dụng được những nội dung marketing cơ bản vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Người học cũng được giới thiệu những kiến thức cơ bản liên quan đến việc thu thập thông tin về thị trường, hiểu được hành vi của khách hàng, thực hiện được hoạt động phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và biết cách triển khai bộ công cụ marketing để phục vụ nhu cầu của khách hàng mục tiêu, đồng thời mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
42a	MKE302	Consumer Behavior <i>Hành vi khách hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	Môn học thuộc kiến thức ngành Quản trị kinh doanh và Marketing. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hành vi khách hàng như quy trình mua hàng của khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức, các nhân tố tác động đến hành vi mua hàng của khách hàng cá nhân và tổ chức. Sau khi học xong người học có thể phân tích được hành vi mua hàng của khách hàng để có thể đưa ra những quyết định Marketing tốt nhất.
40b	MES303	Macroeconomics	Kinh tế vĩ mô là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt / Tiếng Anh)	Mô tả
		<i>Kinh tế học vĩ mô (giảng bằng tiếng Anh)</i>	cơ sở khối ngành. Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên: Hiểu biết về các khái niệm kinh tế vĩ mô cơ bản, cách thức đo lường các chỉ tiêu của nền kinh tế vĩ mô và mối quan hệ giữa chúng. Hiểu biết về các chính sách của chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Để đạt được các mục tiêu trên, môn học gồm 8 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô, dữ liệu kinh tế vĩ mô, sản xuất và tăng trưởng, hệ thống tiền tệ, tổng cầu và tổng cung, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, lạm phát và thất nghiệp, lý thuyết kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở.
41b	FIN301	Theory of Finance and Money <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ (bằng tiếng Anh)</i>	Môn học này thuộc hệ thống kiến thức chuyên ngành tài chính- ngân hàng, là môn học bắt buộc trước khi vào học các môn học chuyên ngành. Môn học cung cấp những kiến thức tổng quát về hệ thống tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính, với các nội dung chính như: đặc điểm của các công cụ tài chính, cách thức tổ chức, hoạt động của các thị trường tài chính và các định chế tài chính như: Ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và một số tổ chức tài chính khác trong hệ thống tài chính.
42b	BAF301	Banking Operations <i>Hoạt động kinh doanh ngân hàng (giảng bằng tiếng Anh)</i>	Môn học sẽ làm rõ sự khác biệt của hoạt động kinh doanh ngân hàng với các định chế tài chính khác; đồng thời, sẽ chi tiết hóa các kỹ năng xử lý tình huống cụ thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn đặc trưng kinh doanh của ngành ngân hàng và nghiệp vụ ở từng vị trí nghề nghiệp tại ngân hàng. Nội dung chính của môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại, giúp người học nắm vững kiến thức nền tảng trong kinh doanh ngân hàng, tạo điều kiện nghiên cứu sâu hơn về từng loại hoạt động của ngân hàng trong các môn học của chuyên ngành ngân hàng.

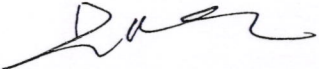
17. Hướng dẫn thực hiện

17.1 Dạy và học trực tuyến: Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được giảng dạy trực tuyến..

17.2 Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng: Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành) không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

17.3 Chuẩn tin học đầu ra: Sinh viên phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường cấp hoặc các chứng chỉ tin học khác tương đương theo thông báo của Trường. Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

- Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt theo từng năm học.

DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG  PGS.,TS. Nguyễn Đức Trung	KHOA PHỤ TRÁCH CTĐT <u>D</u> TRƯỞNG KHOA  Nguyễn Ngọc Phương Dung
--	--